

Số:174/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2023 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 79/TTr-STNMT ngày 31 tháng 3 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lâm Bình.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lâm Bình với các chỉ tiêu sau:

## 1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>91.754,76</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>84.886,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.168,41
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.591,11
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	577,31
1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.433,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.580,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.252,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.352,83
1.6.1	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	21.953,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	96,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.831,96</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,68
2.2	Đất an ninh	CAN	5,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183,42
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.243,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,84
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	468,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	807,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>36,80</b>

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>104,87</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36,72
1.6.1	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,12</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00
-	Đất giao thông	DGT	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,58
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,98

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>113,44</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>26,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,80
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,90
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,60</b>
2.1	Đất an ninh	CQP	0,10
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,50
	Đất giao thông	DGT	1,50

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

### 5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023

#### 5.1. Công trình, dự án thu hồi đất trong năm kế hoạch:

- Các công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 61 Luật Đất đai 2013: 07 công trình, dự án với tổng diện tích 0,86 ha.

- Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 17 công trình, dự án với tổng diện tích 12,93 ha.

5.2. Công trình, dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013 và chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân: 01 danh mục với tổng diện tích 6,60 ha.

5.3. Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,40 ha.

5.4. Công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 03 công trình, dự án với tổng diện tích 8,98 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

**6.** Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo tính chính xác, trung thực của các số liệu.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. (Qkt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thế Giang**

